

Số: 03 /QĐ-NHCSĐN

Đồng Nai, ngày 15 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch dư nợ năm 2026

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành Quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Văn bản số 7064/NHCS-KHNV ngày 14/7/2025 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn một số nội dung về tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng;

Căn cứ Văn bản số 1151/NHCS-KHNV ngày 16/3/2026 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội về việc tập trung thực hiện kế hoạch tín dụng năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Nghiệp vụ tín dụng và Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trực thuộc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch dư nợ năm 2026 đối với các đơn vị trực thuộc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Đồng Nai, chi tiết theo Danh mục đính kèm.

Điều 2. Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trực thuộc chỉ đạo cán bộ tín dụng căn cứ chỉ tiêu kế hoạch dư nợ năm 2026 được điều chỉnh của từng xã, phường để báo cáo, tham mưu Chủ tịch UBND cấp xã triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch Nghiệp vụ tín dụng, Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trực thuộc và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND thành phố (báo cáo);
- Lưu: VT, KHNV.

GIÁM ĐỐC



Lê Bá Chuyên



NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH DỰ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG NĂM 2026 ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: 03 /QĐ-NHCSĐN ngày 15 tháng 5 năm 2026
của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên Phòng giao dịch, xã, phường	Chương trình cho vay Học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn			Chương trình cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn			Chương trình cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm		
		Nguồn vốn Trung ương			Nguồn vốn Trung ương			Nguồn vốn NHCSXH huy động		
		Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026	Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026	Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Hội sở chi nhánh tỉnh	105.539	-13.000	92.539	14.746	0	14.746	221.986	13.000	234.986
1	Phường Phước Tân	5.636	-1.300	4.336	290		290	27.348	1.300	28.648
2	Phường Biên Hòa	15.962	-1.300	14.662	11		11	23.215	1.300	24.515
3	Phường Trấn Biên	23.752	-2.000	21.752	21		21	33.967	2.000	35.967
4	Phường Long Hưng	7.329	-1.400	5.929	1.873		1.873	15.238	1.400	16.638
5	Phường Long Bình	15.052	-1.400	13.652				40.995	1.400	42.395
6	Phường Trảng Dài	10.786	-1.400	9.386	5.203		5.203	15.256	1.400	16.656
7	Phường Tam Phước	5.850	-1.400	4.450	141		141	19.454	1.400	20.854
8	Phường Hồ Nai	7.204	-1.400	5.804	7.207		7.207	13.601	1.400	15.001
9	Phường Tam Hiệp	13.968	-1.400	12.568				32.912	1.400	34.312
II	PGD Long Thành	89.117	-13.200	75.917	152.676	5.200	157.876	166.419	8.000	174.419
1	Xã Phước Thái	25.868	-3.800	22.068	42.907	2.200	45.107	43.691	1.600	45.291
2	Xã An Phước	8.880	-1.700	7.180	20.718	600	21.318	20.363	1.100	21.463

STT	Tên Phòng giao dịch, xã, phường	Chương trình cho vay Học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn			Chương trình cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn			Chương trình cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm		
		Nguồn vốn Trung ương			Nguồn vốn Trung ương			Nguồn vốn NHCSXH huy động		
		Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026	Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026	Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
3	Xã Bình An	8.971	-2.500	6.471	23.748	700	24.448	25.441	1.800	27.241
4	Phường Long Thành	21.339	-1.900	19.439	25.561		25.561	36.916	1.900	38.816
5	Xã Long Phước	24.059	-3.300	20.759	39.742	1.700	41.442	40.008	1.600	41.608
III	PGD Trảng Bom	74.738	-14.600	60.138	162.849	7.100	169.949	167.389	7.500	174.889
1	Xã An Viễn	4.087	-2.300	1.787	18.147	1.200	19.347	21.735	1.100	22.835
2	Xã Hưng Thịnh	20.402	-4.100	16.302	38.004	2.100	40.104	39.575	2.000	41.575
3	Phường Trảng Bom	22.386	-2.000	20.386	36.929		36.929	48.752	2.000	50.752
4	Xã Bàu Hàm	16.029	-4.000	12.029	44.310	2.300	46.610	36.889	1.700	38.589
5	Xã Bình Minh	11.834	-2.200	9.634	25.459	1.500	26.959	20.438	700	21.138
IV	PGD Long Khánh	126.426	-22.000	104.426	69.580	0	69.580	204.454	22.000	226.454
1	Phường Bảo Vinh	25.384	-3.500	21.884	23.773		23.773	45.875	3.500	49.375
2	Phường Xuân Lập	15.922	-2.000	13.922	37		37	27.401	2.000	29.401
3	Phường Long Khánh	54.772	-10.500	44.272	13.075		13.075	69.152	10.500	79.652
4	Phường Bình Lộc	20.445	-3.000	17.445	20.580		20.580	38.015	3.000	41.015
5	Phường Hàng Gòn	9.903	-3.000	6.903	12.115		12.115	24.011	3.000	27.011
V	PGD Xuân Lộc	111.625	-10.400	101.225	214.770	5.600	220.370	151.419	4.800	156.219
1	Xã Xuân Thành	8.414	-850	7.564	24.648	850	25.498	16.836		16.836
2	Xã Xuân Bắc	15.071	-2.400	12.671	34.075	1.200	35.275	21.403	1.200	22.603
3	Xã Xuân Định	7.975	-1.400	6.575	27.860	900	28.760	22.527	500	23.027
4	Phường Xuân Lộc	35.970	-2.000	33.970	62.115		62.115	45.126	2.000	47.126
5	Xã Xuân Phú	8.985	-1.550	7.435	21.515	1.150	22.665	17.030	400	17.430
6	Xã Xuân Hòa	35.211	-2.200	33.011	44.557	1.500	46.057	28.496	700	29.196

STT	Tên Phòng giao dịch, xã, phường	Chương trình cho vay Học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn			Chương trình cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn			Chương trình cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm		
		Nguồn vốn Trung ương			Nguồn vốn Trung ương			Nguồn vốn NHCSXH huy động		
		Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026	Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026	Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
VI	PGD Định Quán	123.320	-10.200	113.120	170.396	5.200	175.596	127.417	5.000	132.417
1	Xã Phú Vinh	5.050	-1.720	3.330	24.005	720	24.725	25.351	1.000	26.351
2	Xã Định Quán	53.798	-3.520	50.278	50.547	1.520	52.067	43.314	2.000	45.314
3	Xã Thanh Sơn	18.674	-890	17.784	32.550	890	33.440	14.245		14.245
4	Xã Phú Hòa	18.535	-2.170	16.365	30.433	670	31.103	26.228	1.500	27.728
5	Xã La Ngà	27.263	-1.900	25.363	32.861	1.400	34.261	18.279	500	18.779
VII	PGD Vĩnh Cửu	89.391	-5.800	83.591	133.821	1.800	135.621	146.203	4.000	150.203
1	Xã Tân An	16.074	-1.400	14.674	38.170	800	38.970	26.071	600	26.671
2	Phường Tân Triều	19.082	-1.500	17.582	29.967		29.967	52.971	1.500	54.471
3	Phường Trị An	44.790	-1.500	43.290	35.217		35.217	51.764	1.500	53.264
4	Xã Phú Lý	9.445	-1.400	8.045	30.467	1.000	31.467	15.397	400	15.797
VIII	PGD Tân Phú	136.792	-13.700	123.092	176.534	12.700	189.234	131.124	1.000	132.124
1	Xã Phú Lâm	45.462	-4.500	40.962	60.319	4.500	64.819	42.775		42.775
2	Xã Nam Cát Tiên	15.029	-3.200	11.829	25.944	3.200	29.144	15.419		15.419
3	Phường Tân Phú	45.619	-1.000	44.619	40.126		40.126	36.700	1.000	37.700
4	Xã Tà Lài	22.293	-3.000	19.293	36.532	3.000	39.532	24.973		24.973
5	Xã Đak Lua	8.389	-2.000	6.389	13.613	2.000	15.613	11.257		11.257
IX	PGD Thống Nhất	79.645	-14.000	65.645	161.979	3.000	164.979	174.885	11.000	185.885
1	Phường Dầu Giây	34.765	-6.000	28.765	60.442		60.442	79.204	6.000	85.204
2	Xã Thống Nhất	24.929	-4.000	20.929	55.988	1.500	57.488	46.978	2.500	49.478
3	Xã Gia Kiệm	19.951	-4.000	15.951	45.549	1.500	47.049	48.702	2.500	51.202
X	PGD Cẩm Mỹ	75.973	-7.900	68.073	164.755	4.400	169.155	141.690	3.500	145.190

33
CHI
GAI
NH S
TINH
HIỆ

STT	Tên Phòng giao dịch, xã, phường	Chương trình cho vay Học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn			Chương trình cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn			Chương trình cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm		
		Nguồn vốn Trung ương			Nguồn vốn Trung ương			Nguồn vốn NHCSXH huy động		
		Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026	Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026	Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
1	Xã Xuân Quế	7.166	-1.150	6.016	23.398	600	23.998	18.365	550	18.915
2	Xã Xuân Đường	13.646	-1.450	12.196	32.335	900	33.235	28.683	550	29.233
3	Xã Cẩm Mỹ	21.523	-2.800	18.723	39.846	1.600	41.446	42.859	1.200	44.059
4	Xã Xuân Đông	18.411	-1.150	17.261	40.056	600	40.656	27.989	550	28.539
5	Xã Sông Ray	15.227	-1.350	13.877	29.120	700	29.820	23.794	650	24.444
XI	PGD Nhơn Trạch	68.963	-13.000	55.963	147.230	7.800	155.030	164.688	5.200	169.888
1	Xã Đại Phước	37.355	-6.700	30.655	73.713	4.700	78.413	74.464	2.000	76.464
2	Pường Nhơn Trạch	19.279	-1.200	18.079	32.815		32.815	44.872	1.200	46.072
3	Xã Phước An	12.329	-5.100	7.229	40.702	3.100	43.802	45.352	2.000	47.352
XII	PGD Bình Long	65.253	-4.500	60.753	51.855	0	51.855	107.159	4.500	111.659
1	Pường An Lộc	29.877	-2.000	27.877	42.554		42.554	54.940	2.000	56.940
2	Pường Bình Long	35.376	-2.500	32.876	9.301		9.301	52.219	2.500	54.719
XIII	PGD Lộc Ninh	132.451	-4.900	127.551	199.821	4.900	204.721	15.936	0	15.936
1	Xã Lộc Tấn	19.888	-1.000	18.888	36.328	1.000	37.328	3.040		3.040
2	Xã Lộc Thạnh	8.483	-250	8.233	25.364	250	25.614	2.800		2.800
3	Xã Lộc Thành	16.945	-1.300	15.645	25.281	1.300	26.581	1.900		1.900
4	Xã Lộc Quang	26.194	-350	25.844	37.433	350	37.783	2.998		2.998
5	Pường Lộc Ninh	34.391		34.391	36.071		36.071	3.102		3.102
6	Xã Lộc Hưng	26.550	-2.000	24.550	39.344	2.000	41.344	2.096		2.096
XIV	PGD Bình Phước	80.832	-5.000	75.832	37.531	0	37.531	116.645	5.000	121.645
1	Pường Đồng Xoài	23.816	-2.000	21.816	18.126		18.126	33.469	2.000	35.469
2	Pường Bình Phước	57.016	-3.000	54.016	19.405		19.405	83.176	3.000	86.176

STT	Tên Phòng giao dịch, xã, phường	Chương trình cho vay Học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn			Chương trình cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn			Chương trình cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm		
		Nguồn vốn Trung ương			Nguồn vốn Trung ương			Nguồn vốn NHCSXH huy động		
		Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026	Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026	Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
XV	PGD Phước Long	92.701	-4.000	88.701	39.239	0	39.239	110.577	4.000	114.577
1	Phường Phước Long	54.594	-1.500	53.094	21.376		21.376	56.561	1.500	58.061
2	Phường Phước Bình	38.107	-2.500	35.607	17.863		17.863	54.016	2.500	56.516
XVI	PGD Bù Đăng	176.858	-7.400	169.458	227.589	7.400	234.989	16.106	0	16.106
1	Xã Thọ Sơn	23.934	-800	23.134	42.891	800	43.691	3.397		3.397
2	Xã Bù Đăng	39.770	-2.000	37.770	36.774	2.000	38.774	2.739		2.739
3	Xã Đăk Nhau	30.062	-400	29.662	28.164	400	28.564	2.754		2.754
4	Xã Phước Sơn	21.366	-1.500	19.866	39.794	1.500	41.294	3.559		3.559
5	Xã Bom Bo	32.930	-1.500	31.430	33.763	1.500	35.263	1.800		1.800
6	Xã Nghĩa Trung	28.798	-1.200	27.598	46.203	1.200	47.403	1.857		1.857
XVII	PGD Đồng Phú	71.038	-4.800	66.238	154.930	4.800	159.730	70.008	0	70.008
1	Xã Thuận Lợi	15.923	-1.950	13.973	39.581	1.950	41.531	11.154		11.154
2	Phường Đồng Phú	26.590		26.590	36.670		36.670	20.325		20.325
3	Xã Đồng Tâm	21.214	-1.950	19.264	48.509	1.950	50.459	19.111		19.111
4	Xã Tân Lợi	7.311	-900	6.411	30.170	900	31.070	19.418		19.418
XVIII	PGD Chơn Thành	71.393	-6.100	65.293	69.347	4.600	73.947	99.314	1.500	100.814
1	Phường Minh Hưng	20.215	-500	19.715	6.306		6.306	30.325	500	30.825
2	Xã Nha Bích	18.008	-5.600	12.408	60.354	4.600	64.954	33.170	1.000	34.170
3	Phường Chơn Thành	33.170	0	33.170	2.687		2.687	35.819		35.819
XIX	PGD Bù Đốp	64.204	-4.000	60.204	147.870	4.000	151.870	17.400	0	17.400
1	Xã Hưng Phước	9.464	-1.000	8.464	35.363	1.000	36.363	4.361		4.361
2	Xã Thiệu Hưng	28.897	-2.000	26.897	56.875	2.000	58.875	6.757		6.757



[Handwritten signature]

STT	Tên Phòng giao dịch, xã, phường	Chương trình cho vay Học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn			Chương trình cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn			Chương trình cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm		
		Nguồn vốn Trung ương			Nguồn vốn Trung ương			Nguồn vốn NHCSXH huy động		
		Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026	Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026	Chỉ tiêu kế hoạch đã giao	Điều chỉnh tăng trưởng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
3	Xã Tân Tiến	25.843	-1.000	24.843	55.632	1.000	56.632	6.282		6.282
XX	PGD Bù Gia Mập	96.493	-2.200	94.293	145.056	2.200	147.256	19.024	0	19.024
1	Xã Bù Gia Mập	10.522	-100	10.422	15.675	100	15.775			0
2	Xã Phú Nghĩa	38.944	-1.300	37.644	58.996	1.300	60.296	6.780		6.780
3	Xã Đa Kia	28.200	-700	27.500	49.979	700	50.679	6.194		6.194
4	Xã Đăk Ô	18.827	-100	18.727	20.406	100	20.506	6.050		6.050
XXI	PGD Phú Riêng	115.414	-2.700	112.714	126.175	2.700	128.875	17.331	0	17.331
1	Xã Bình Tân	28.450	-1.100	27.350	37.558	1.100	38.658	3.822		3.822
2	Xã Long Hà	29.235	-800	28.435	24.390	800	25.190	4.229		4.229
3	Xã Phú Trung	18.149		18.149	27.481		27.481	4.093		4.093
4	Xã Phú Riêng	39.580	-800	38.780	36.746	800	37.546	5.187		5.187
XXII	PGD Hón Quản	105.261	-6.600	98.661	177.245	6.600	183.845	55.483	0	55.483
1	Xã Minh Đức	16.507	-2.000	14.507	36.162	2.000	38.162	14.756		14.756
2	Xã Tân Hưng	30.825	-2.300	28.525	50.331	2.300	52.631	12.855		12.855
3	Phường Tân Khai	35.616		35.616	32.514		32.514	12.550		12.550
4	Xã Tân Quan	22.313	-2.300	20.013	58.238	2.300	60.538	15.322		15.322
	Tổng cộng	2.153.427	-190.000	1.963.427	2.945.994	90.000	3.035.994	2.442.657	100.000	2.542.657